

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố định mức, đơn giá trải vải địa kỹ thuật dưới nước cho dự án: Công viên Đại dương Hạ Long.**

### **SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG NINH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1788/2012/QĐ-UBND ngày 18/7/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh "Về việc ban hành Quy định một số nội dung lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh".

Căn cứ Quyết định số 2254/QĐ-UBND ngày 07/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh "V/v Ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố sửa đổi, bổ sung định mức, đơn giá mới hoặc đã được công bố nhưng chưa phù hợp với từng thời điểm áp dụng, điều kiện thực tế trong lĩnh vực xây dựng công trình và lĩnh vực dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Giao UBND thành phố Hạ Long lập, thẩm định, phê duyệt dự toán dịch vụ công ích";

Căn cứ công văn số 183/2015/CV-SXD/HLC ngày 24/7/2015 của Công ty TNHH mặt trời Hạ Long "Về việc vận dụng định mức và xây dựng đơn giá trải vải địa kỹ thuật dưới nước dự án Công viên Đại dương Hạ Long";

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xây dựng,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Công bố định mức, đơn giá trải vải địa kỹ thuật dưới nước:

*(Có phụ lục chi tiết kèm theo)*

**Điều 2:** Định mức, đơn giá ban hành kèm theo quyết định này là cơ sở để các cơ quan chức năng, các tổ chức, cơ quan được giao quản lý dự án: Công viên đại dương Hạ Long, Quảng Ninh, thực hiện công tác lập, thẩm định, phê duyệt dự toán.

Công ty TNHH mặt trời Hạ Long căn cứ nguồn vốn của dự án để tổ chức thực hiện lập và quản lý chi phí công tác trải vải địa kỹ thuật dưới nước theo quy định.

Trong quá trình triển khai thực hiện thực tế, nếu có sự thay đổi lớn về các hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công hoặc chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công so với định mức, đơn giá công bố kèm theo Quyết định này, Công ty TNHH mặt trời Hạ Long căn cứ các quy định hiện hành của nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng để thực hiện đúng quy định.

**Điều 3:** Quyết định có hiệu lực từ ngày ký. Công ty TNHH mặt trời Hạ Long, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh QN (B/c);
- Bộ Xây dựng (B/c);
- Như Điều 3 (Th/h);
- Lãnh đạo Sở (B/c);
- Lưu VT; KTXD2 (8b).

*T2*

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Mạnh Tuấn**



**1. Định mức công tác trải vải địa kỹ thuật dưới nước:**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị hiện trường, xác định vị trí, cắm mốc theo bản vẽ thiết kế;
- Chuẩn bị máy móc thiết bị, dụng cụ và nguyên vật liệu;
- Vận chuyển nguyên vật liệu trong phạm vi 30m. Đo, cắt vải địa kỹ thuật theo yêu cầu thiết kế;
- Vận chuyển cuộn vải địa kỹ thuật đã cắt đưa vào thiết bị trải vải (Ru lô);
- Trải vải, ghim vải địa kỹ thuật theo đúng yêu cầu kỹ thuật của thiết kế (Khoảng cách ghim 1m/chiếc);
- Thu dọn hiện trường sau khi thi công xong.

Đơn vị tính: 100m<sup>2</sup>

| Stt      | Thanh phần hao phí                | Đơn vị         | Định mức |
|----------|-----------------------------------|----------------|----------|
| <b>1</b> | <b>Vật liệu</b>                   |                |          |
|          | Vải địa kỹ thuật P50              | m <sup>2</sup> | 106      |
|          | Ghim sắt D6 (Hình L – 0,5x0,1(m)) | kg             | 14       |
| <b>2</b> | <b>Nhân công</b>                  |                |          |
|          | Nhân công 3,5/7                   | công           | 1,24     |
| <b>3</b> | <b>Máy thi công</b>               |                |          |
|          | Ca nô trải vải 55CV               | ca             | 0,183    |
|          | Thiết bị lặn                      | ca             | 0,274    |



Phụ lục 2 kèm theo Quyết định số 1873/QĐ-SXD ngày 10/8/2015 của Sở Xây dựng Quảng Ninh

## **1. Thuyết minh đơn giá trải vải địa kỹ thuật dưới nước:**

### **1.1. Chi phí vật liệu :**

Là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng, lắp đặt.

Giá vật liệu xây dựng chọn tính trong đơn giá theo văn bản công bố số 1872/LN-XD-TC ngày 10/8/2015 của Liên Sở Xây dựng – Tài chính Quảng Ninh và Quyết định số 3600/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

### **1.2. Chi phí nhân công :**

Chi phí nhân công trong đơn giá được xác định trên nguyên tắc tại Điều 3, Điều 4, Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng và Văn bản số 1092/SXD-KTXD ngày 27/5/2015 của Sở Xây dựng Quảng Ninh.

### **1.3. Chi phí máy thi công :**

Là chi phí sử dụng máy và thiết bị thi công chính trực tiếp thực hiện (kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng, lắp đặt.

Chi phí máy thi công trong đơn giá xây dựng công trình được xác định trên cơ sở Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh công bố kèm theo Quyết định số 3482/2012/QĐ-UBND ngày 27/12/2012 của UBND tỉnh Quảng Ninh có điều chỉnh chi phí tiền lương thợ điều khiển máy của máy và thiết bị thi công theo nguyên tắc xác định chi phí nhân công trên.

## **2. Đơn giá trải vải địa kỹ thuật dưới nước:**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị hiện trường, xác định vị trí, cắm mốc theo bản vẽ thiết kế;
- Chuẩn bị máy móc thiết bị, dụng cụ và nguyên vật liệu;
- Vận chuyển nguyên vật liệu trong phạm vi 30m. Đo, cắt vải địa kỹ thuật theo yêu cầu thiết kế;
- Vận chuyển cuộn vải địa kỹ thuật đã cắt đưa vào thiết bị trải vải (Ru lô);

12



Phụ lục 2 kèm theo Quyết định số 1873/QĐ-SXD ngày 10/8/2015 của Sở Xây dựng Quảng Ninh

- Trải vải, ghim vải địa kỹ thuật theo đúng yêu cầu kỹ thuật của thiết kế (Khoảng cách ghim 1m/chiếc);

- Thu dọn hiện trường sau khi thi công xong.

Đơn vị tính: 100m<sup>2</sup>

| Stt      | Thanh phần hao phí                | Đơn vị         | Định mức | Đơn giá | Thành tiền       |
|----------|-----------------------------------|----------------|----------|---------|------------------|
| <b>1</b> | <b>Vật liệu</b>                   |                |          |         | <b>1.736.200</b> |
|          | Vải địa kỹ thuật P50              | m <sup>2</sup> | 106      | 14.200  | 1.505.200        |
|          | Ghim sắt D6 (Hình L – 0,5x0,1(m)) | kg             | 14       | 16.500  | 231.000          |
| <b>2</b> | <b>Nhân công</b>                  |                |          |         | <b>241.478</b>   |
|          | Nhân công 3,5/7                   | công           | 1,24     | 194.740 | 241.478          |
| <b>3</b> | <b>Máy thi công</b>               |                |          |         | <b>390.726</b>   |
|          | Ca nô trải vải 55CV               | ca             | 0,183    | 781.331 | 142.984          |
|          | Thiết bị lặn                      | ca             | 0,274    | 904.171 | 247.743          |

12

